

Bản án số: 40/2021/DS-PT

Ngày: 26-8-2021

V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà.

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm và ông Nguyễn Văn Sinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2021 về “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị T; địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị T1; địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Huy C; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Võ Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Trương Thị T trình bày:

Bà có một lô đất diện tích 6.316 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 8, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là Giấy CNQSDĐ) số O 097770, vào sổ số 00238 QSDĐ/659/1999/QĐ-UB (H) ngày 08-9-1999 do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai cấp, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Hiệp; Phía Tây giáp đất ông Phụng; Phía Nam giáp đất bà Nguyệt và bà T1; Phía Bắc

đất ông Phúc. Bà vẫn canh tác trên diện tích đất được cấp và không có tranh chấp với ai. Bà có 02 con là Trương Văn Bình, sinh năm 1984 và Trương Thị Thủy, sinh năm 1988; tại thời điểm bà tạo lập được tài sản là lô đất này thì các con của bà đang còn nhỏ và không có đóng góp gì.

Tuy nhiên, đến khoảng năm 2014 vì lý do tuổi già, sức khỏe yếu bà có giao lại diện tích đất này cho con trai Trương Văn Bình và con dâu Nguyễn Thị Thủy trực tiếp canh tác, tuy canh tác nhưng các con bà không biết rõ về ranh giới của lô đất giữa bà và bà T1. Đến khoảng năm 2018 thì con Bình đi làm ăn xa, con Thủy sinh con nên không tiếp tục canh tác trên đất đó nữa mà giao lại cho bà. Bà T1 và con trai là Nguyễn Thành Vương cũng canh tác trên diện tích đất liền kề với đất của bà. Hai bên gia đình không xác định được ranh giới cụ thể, bà T1 cho rằng ranh giới giữa hai lô đất là một đường cong từ ụ mồi (điểm chung giữa đất bà Nguyệt, đất của bà và đất của bà T1) kéo dài lên phía Bắc đến gốc cây Trâm (hiện nay đã không còn trên đất do cày bừa); còn bà xác định ranh giới giữa hai nhà là một đường thẳng theo Giấy CNQSDĐ kéo dài từ điểm chung giao nhau giữa đất bà Nguyệt, đất của bà và đất của bà T1 xuống phía Đông đến đất ông Hiệp, cách bụi trâm một khoảng, chứ ranh giới không phải tại vị trí của gốc cây Trâm như bà T1 trình bày. Tuy nhiên, bà T1 không chấp nhận và đã trồng mía lên một phần diện tích đất của bà.

Khi biết việc bà T1 có hành vi lấn đất, bà đã thông báo cho bà T1, song giữa hai bên gia đình không tự giải quyết được, nên bà đã kiến nghị ra Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã N để giải quyết. Thời điểm kiến nghị, bà T1 đang trồng mía trên đất, ban địa chính xã và các ngành đã tiến hành đo đạc thực tế sử dụng giữa hai nhà xác định bà T1 đã lấn của bà T là 1.400 m² như đã trình bày trên nhưng bà T1 không chấp nhận nên việc hòa giải tại địa phương không thành.

Ngày 19-6-2019, bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T1 phải trả lại 1.400 m² đất trồng cây hàng năm khác do bà T1 đã sử dụng sai vị trí đất tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai. Bà T dựa theo kết quả đo đạc của UBND xã N để khởi kiện nên diện tích yêu cầu khởi kiện không chính xác. Ngày 06-10-2020, sau khi Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ để đo đạc xác định diện tích đất tranh chấp. Theo kết quả đo đạc xác định lại diện tích đất tranh chấp là 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác thì bà đã sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là buộc bà T1 phải trả cho bà diện tích đất đã lấn chiếm là 1.337 m². Tại thời điểm Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ thì bà T1 trồng mì đã có củ non, sau đó bà T1 đã nhổ mì và tiếp tục trồng mì trên diện tích đất đó, đã được khoảng 03 tháng. Đối với diện tích cây mì mà bà T1 đang trồng trên diện tích đất tranh chấp thì bà đồng ý cho bà T1 tiếp tục canh tác, thu hoạch hết vào hết tháng 12 năm 2021 (dương lịch) thì phải trả lại đất cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc bị đơn bà Võ Thị T1 phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác, tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai. Tư cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất ông Hiệp (đoạn 1-2) dài 34,11m; Phía Tây giáp đất của bà (đoạn 3-4) dài 2,73 m; Phía Nam giáp đất bà T1 (đoạn 2-3) dài 60,7 m và Phía Bắc giáp đất của bà (tổng các đoạn 1-10 và 4-5-6-7-8-9-10) dài 70,27 m. Bà tự nguyện đồng ý cho bị đơn được tiếp tục sử dụng đất tranh chấp cho đến khi thu hoạch xong mì đến hết tháng 12 năm 2021 (dương lịch).

Bị đơn là bà Võ Thị T1 trình bày:

Bà là chủ sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 8, diện tích 7.529 m² đất trồng cây hàng năm khác, theo Giấy CNQSDĐ số O 997662 do UBND huyện K cấp ngày 08-9-1999 mang tên hộ ông Nguyễn Huy C. Bà và ông Cường đã ly hôn vào năm 2012, khi ly hôn ông Cường và bà đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung theo đó ông Cường giao lại cho bà có quyền sử dụng thửa đất này, tuy nhiên vì thửa đất trên đã hết thời hạn sử dụng vào tháng 9 năm 2009 nên không làm thủ tục sang tên thửa đất này cho bà được. Sau khi ly hôn, ông Cường chuyển về Bình Định sinh sống nên giao lại cho bà và hai con là Nguyễn Thanh Vương và Nguyễn Thị Cẩm Giang cùng canh tác trên thửa đất đó. Các con của bà không phải là chủ sử dụng thửa đất vì tại thời điểm ông Cường và bà tạo lập được tài sản này thì các con của bà đang còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Bà vẫn canh tác ổn định trên diện tích đất này theo ranh giới giữa bà và bà T đã có lâu nay, đó là một đường cong từ ụ mối (điểm chung giữa đất bà Nguyệt, đất của bà và đất của bà T) kéo dài lên phía Bắc đến gốc cây Trâm (hiện nay đã không còn trên đất do cày bừa), ranh giới này đã có từ các chủ sử dụng đất trước khi bà và bà T canh tác. Sau này khi được cấp Giấy CNQSDĐ bà cũng không lấy đó làm căn cứ để xác định ranh giới lại.

Trong quá trình sử dụng đất, khoảng năm 2012 (bà không nhớ thời gian cụ thể), bà có cho ông Đặng Hữu Quân mượn đất để canh tác, trồng dưa thì ông Quân thấy đất của bà T đang để trống, không trồng trọt gì nên ông Quân có cày một phần đất bà T lên để làm hầm chứa nước tưới dưa. Từ thời điểm đó, bà cũng canh tác luôn trên diện tích đất mà ông Quân đã cày lấn sang đất của bà T, nhưng diện tích lấn đó chỉ khoảng 150 m². Từ năm 2014, bà T cho rằng bà lấn đất của bà T và có làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã N và khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện K yêu cầu bà phải trả lại diện tích đất là 1.400m² đất nông nghiệp tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai thì bà khẳng định bà không hề lấn chiếm diện tích đất này của nguyên đơn mà bà chỉ lấn chiếm khoảng 150 m², từ vị trí ranh giới là gốc trâm ra thôi. Bà tôn trọng và duy trì ranh giới đất đai theo hiện trạng mà hai gia đình đã sử dụng từ trước đến nay.

Nguyên đơn đã thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bị đơn bà Võ Thị T1 phải trả lại diện tích đất là 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai thì bị đơn không chấp nhận. Tại thời điểm Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ bà trồng mì trên diện tích đất đó đã có củ non, sau đó thì bà thu hoạch và hiện đã trồng mì được hơn 03 tháng, bà không lấn chiếm đất của bà T nên sẽ tiếp tục canh tác và thu hoạch mì, Tòa án giải quyết như thế nào thì là quyền của Tòa, bà không có yêu cầu gì đối với bà T cả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị T1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn chịu toàn bộ các chi phí phát sinh trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 93, 94, 95, 143, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 105, 155, 166, 175 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015
Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với bị đơn bà Võ Thị T1; buộc bà Võ Thị T1 phải trả lại diện tích 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Hiệp (đoạn 1-2) dài 34,11m; phía Tây giáp đất bà T (đoạn 3-4) dài 2,73m; phía Nam giáp đất bà T1 (đoạn 2-3) dài 60,7m; phía Bắc đất bà T (tổng các đoạn 1-10 và 4-5-6-7-8-9-10) dài 70,27m. Diện tích đất nói trên thuộc GCNQSDĐ số O 097770 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 08-9-1999 cấp cho bà Trương Thị T (có sơ đồ hiện trạng đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06-10-2020).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc cho bị đơn bà Võ Thị T1 tiếp tục sử dụng 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai đến hết tháng 12 năm 2021 (dương lịch).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05-4-2021, bị đơn là bà Võ Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo.

- Bị đơn là bà Võ Thị T1 trình bày: Bà không lấn chiếm đất của bà T nhiều như bản án sơ thẩm đã tuyên mà chỉ lấn sang khoảng từ 100 – 150m²; đối với phần đất bà đang canh tác giáp với đất của bà T nếu có dư nằm ngoài bìa đồ cấp cho bà thì bà sẽ trả lại nhưng trả lại cho Nhà nước, không trả lại cho bà T.

Bà cũng trình bày, phần đất của bà giáp với đất ông Hiệp là phần đất trũng, mùa mưa ngập nước nên không thể canh tác được, khi phần đất này không ngập nước, canh tác được thì bà vẫn là người canh tác trên phần đất này (phần giáp với đất ông Hiệp).

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Chủ tọa phiên tòa đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] *Xét về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại 1.337 m² đất đã lấn chiếm. Phần đất mà nguyên đơn yêu cầu được trả lại thuộc Giấy CNQSDĐ số O 097770 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 08-9-1999 cấp cho bà Trương Thị T.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp, áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật dân sự, Luật đất đai để xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự là có căn cứ.

Về yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T1:

Bà T1 khẳng định không lấn chiếm phần diện tích đất như bà T đã khởi kiện mà chỉ lấn một phần nhỏ diện tích khoảng 100-150m². Việc canh tác lấn sang phần đất này không phải do bà chủ động thực hiện mà do trước đó có cho ông Quân mượn đất canh tác. Ông Quân thấy đất bà T không canh tác nên có đào hầm chứa nước tưới dưa, sau khi trả lại đất cho bà thì bà tiếp tục canh tác trên phần đất lấn chiếm này. Bà cho rằng không lấn chiếm vì đã sản xuất lâu năm trên diện tích đất này và ranh giới giữa các thửa đất là điểm tiếp giáp giữa đất bà Nguyệt và gốc cây trám, hiện đúng như ranh giới hiện tại, không có việc lấn chiếm.

Xét yêu cầu kháng cáo và các chứng cứ có tại hồ sơ thấy rằng:

Nguồn gốc đất mà bà T1 đang sử dụng được mẹ bà và anh trai bà cho. Khi được cho thì không xác định rõ diện tích đất cụ thể là bao nhiêu và đất cũng chưa được cấp Giấy CNQSDĐ.

Ngày 08-9-1999, phần diện tích đất của bà được cấp Giấy CNQSDĐ số O 997662 do UBND huyện K cấp, thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 8, diện tích 7.529 m² đất trồng cây hàng năm khác, mang tên hộ ông Nguyễn Huy C (khi cấp giữa bà và ông Nguyễn Huy C còn đang là vợ chồng, năm 2012 ông Cường, bà T1 ly hôn và phân chia tài sản chung của vợ chồng, theo đó bà T1 được quyền sử dụng phần đất theo giấy chứng nhận nêu trên).

Như vậy, từ năm 1999 quyền sử dụng đất của các bên đương sự trong vụ kiện này đã được Nhà nước công nhận (bà T cũng được cấp Giấy CNQSDĐ cùng ngày). Các bên đều không có ý kiến gì về tính hợp pháp của các Giấy CNQSDĐ đã được cấp. Do vậy, các đương sự phải tuân thủ các quy định của pháp luật đất đai đối với phần diện tích đất đã được công nhận.

Theo trích lục sơ đồ thửa đất kèm theo giấy chứng nhận: Phần diện tích đất của bà T1 khi được cấp là thuộc thửa số 154, tờ bản đồ số 8, trích lục được về ngày 5-9-1999 thì thửa đất 154 có diện tích 7.529m² và có ranh giới tiếp giáp với các thửa đất 151, 152, 153 (đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyệt và ông Quân); 155 (đất thuộc quyền sử dụng của ông Hiệp); ranh giới giữa các thửa đất

này, nhất là đối với thửa 116 (thuộc quyền sử dụng của bà T) đều là đường thẳng. Các bên được quyền sử dụng phần đất của mình nhưng phải trong khuôn khổ được pháp luật công nhận.

Thực tế sử dụng thì bà T cũng có thời gian không canh tác trên đất và phần đất của bà bị người khác sử dụng. Việc lấn chiếm là có xảy ra trên thực tế.

Không thể sử dụng ranh giới mà đương sự tự tạo ra trong quá trình canh tác để cho rằng phần đất đang canh tác đến đâu thì quyền sử dụng đất phải được công nhận thuộc quyền sử dụng của người đang sử dụng đất. Do vậy không thể chấp nhận theo ý kiến của bà T1 cho rằng phải công nhận diện tích bà đang thực tế sử dụng là có căn cứ và hợp pháp.

Cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ, căn cứ vào các Giấy CNQSDĐ đã được cấp cho các đương sự, mốc giới, ranh giới theo trích lục đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đo vẽ (năm 1999) và trên cơ sở xem xét, thẩm định tại chỗ, áp dụng các quy định của pháp luật tương ứng để buộc bà Võ Thị T1 phải trả lại diện tích 1.337m² đất trồng cây hàng năm cho bà Trương Thị T là có căn cứ.

Trong vụ kiện này, qua biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thấy có phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của bà T hiện ông Hiệp đang sử dụng (244m²). Tuy nhiên trong vụ kiện này bà T chỉ khởi kiện bà T1 để yêu cầu trả lại phần diện tích đất mà bà T1 đang sử dụng, không khởi kiện với ông Hiệp và phần diện tích đất ông Hiệp đang sử dụng. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Trong vụ kiện này, để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Hiệp vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Đối với phần diện tích mà bà T1 sử dụng so với Giấy CNQSDĐ đã được cấp (Giấy CNQSDĐ số O 997662 do UBND huyện K cấp, thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 8, diện tích 7.529 m² đất trồng cây hàng năm khác, mang tên hộ ông Nguyễn Huy C – hiện nay thuộc quyền sử dụng của bà T1) nếu cho rằng còn thiếu, thì khi có căn cứ và yêu cầu thì bà có quyền khởi kiện để yêu cầu người lấn chiếm (nếu có) trả lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T1.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Võ Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 105, 155, 166, 175 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với bị đơn bà Võ Thị T1; buộc bà Võ Thị T1 phải trả lại diện tích 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông Hiệp (đoạn 1-2) dài 34,11m; phía Tây giáp đất bà T (đoạn 3-4) dài 2,73m; phía Nam giáp đất bà T1 (đoạn 2-3) dài 60,7m; phía Bắc đất bà T (tổng các đoạn 1-10 và 4-5-6-7-8-9-10) dài 70,27m. Diện tích đất nói trên thuộc Giấy CNQSDĐ số O 097770 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 08-9-1999 cấp cho bà Trương Thị T (có sơ đồ hiện trạng đất kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06-10-2020).

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Trương Thị T về việc cho bị đơn bà Võ Thị T1 tiếp tục sử dụng 1.337 m² đất trồng cây hàng năm khác tại thôn 1, xã N, huyện K, tỉnh Gia Lai đến hết tháng 12 năm 2021 (dương lịch).

1.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.300.000 đồng, buộc bà Võ Thị T1 phải hoàn trả cho bà Trương Thị T số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp là 3.300.000 đồng.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị T1 phải chịu 1.564.290 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Trương Thị T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0006920 ngày 19-6-2019 và 482.145 đồng theo biên lai số 0003648 ngày 03-2-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Võ Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003253 ngày 05-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

